

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUY NHƠN,  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/KDTM-ST  
Ngày 12-8-2020  
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Trần Duyên Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hoàng Long.
2. Ông Nguyễn Ron.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Trâm là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoa Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2020/TLST-KDTM ngày 26 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2020/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2020/QĐST-KDTM ngày 22 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần V, trụ sở tại: Số nhà K, đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Ngô Chí D là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Hội đồng quản trị). Ông Đỗ Thành T là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 03/2020/UQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2020). Anh Phan Thanh T, nơi làm việc tại: Tầng X, tòa nhà C, số nhà V, đường C, Phường N, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền – được ủy quyền lại (Văn bản ủy quyền số 17850/2020/UQ-PGD ngày 25 tháng 3 năm 2020). Anh T có mặt.

**2. Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn P, trụ sở tại: Số nhà Z, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Dương Thị Ngọc D, cư trú tại: Số nhà Z, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc). Vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Dương Thị Ngọc D, cư trú tại: Số nhà Z, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là anh Phan Thanh T trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (sau đây viết tắt là Công ty P) vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (sau đây viết tắt là V) theo Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/BDH/17/0037/HDHM ngày 02-6-2017 và Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 3628340 ngày 26-6-2017, cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/BDH/17/0037/HDHM ngày 02-6-2017 theo phương thức cho vay theo hạn mức. Hạn mức cho vay 500.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động buôn bán kim loại. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng; trong thời hạn này, bên vay có thể vay vốn, trả nợ nhiều lần nhưng dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay đã nêu; mỗi lần vay vốn các bên sẽ ký kết một khế ước nhận nợ; thời hạn vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn nhưng tối đa không quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh của bà Dương Thị Ngọc D theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/BDH/17/0037/HDBL ngày 02-6-2017. Tính đến ngày 12-8-2020, Công ty P còn nợ theo các lần nhận giải ngân như sau:

+ Khế ước nhận nợ lần 04/số SME/BDH/17/0037/HDHM-04 ngày 27-4-2018: Số tiền vay 200.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng, từ ngày 27-4-2018 đến ngày 27-4-2019; lãi suất 20,8%/năm, điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần; quá hạn ngày 27-10-2018; đã trả gốc 100.200.000 đồng, còn nợ gốc 99.800.000 đồng; đã trả lãi 19.732.211 đồng, còn nợ lãi trong hạn 2.025.734 đồng, phạt chậm trả lãi 8.987.899 đồng và lãi quá hạn 60.373.104 đồng.

+ Khế ước nhận nợ lần 05/số SME/BDH/17/0037/HDHM-05 ngày 11-5-2018: Số tiền vay 220.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng, từ ngày 11-5-2018 đến ngày 11-5-2019; lãi suất 21,3%/năm, điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần; quá hạn ngày 12-11-2018; đã trả gốc 101.045.559 đồng, còn nợ gốc 118.954.441 đồng; đã trả lãi

18.173.730 đồng, còn nợ lãi trong hạn 5.587.206 đồng, phạt chậm trả lãi 9.124.568 đồng và lãi quá hạn 73.205.166 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 3628340 ngày 26-6-2017: Hạn mức tín dụng thẻ 50.000.000 đồng; thời hạn 05 năm; lãi suất 24%/năm; biện pháp bảo đảm là bảo lãnh của bà Dương Thị Ngọc D theo Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ngày 26-6-2017; tính đến ngày 12-8-2020 còn nợ gốc và lãi 80.023.664 đồng.

Nay V yêu cầu Công ty P phải thanh toán cho V các khoản nợ tạm tính đến ngày 12-8-2020 như sau:

- Theo Khế ước nhận nợ lần 04/số SME/BDH/17/0037/HDHM-04 ngày 27-4-2018, nợ gốc 99.800.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.025.734 đồng, phạt chậm trả lãi 8.987.899 đồng và lãi quá hạn 60.373.104 đồng, tổng cộng 171.186.737 đồng.

- Theo Khế ước nhận nợ lần 05/số SME/BDH/17/0037/HDHM-05 ngày 11-5-2018, nợ gốc 118.954.441 đồng, nợ lãi trong hạn 5.587.206 đồng, phạt chậm trả lãi 9.124.568 đồng và lãi quá hạn 73.205.166 đồng, tổng cộng 206.871.381 đồng.

- Theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 3628340 ngày 26-6-2017, nợ gốc và lãi 80.023.664 đồng.

Công ty P còn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V. Trường hợp Công ty P không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo yêu cầu nêu trên thì bà Dương Thị Ngọc D chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký.

\* Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn P đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Ngọc D đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, không cung cấp lời khai hay tài liệu, chứng cứ.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự còn bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ các Điều 91, 95 của Luật Các Tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc Công ty P thanh toán cho V tổng số nợ gốc và lãi các khoản vay tạm tính đến ngày 12-8-2020 là 458.081.782 đồng và còn tiếp tục trả lãi phát sinh tiếp theo; trường

hợp Công ty P không thanh toán thì bà Dương Thị Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ vay này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] V khởi kiện yêu cầu Công ty P phải thanh toán các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã thụ lý, giải quyết vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty P đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị Ngọc D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và cũng không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Theo khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/BDH/17/0037/HDHM ngày 02-6-2017 cùng với Khế ước nhận nợ lần 04/số SME/BDH/17/0037/HDHM-04 ngày 27-4-2018, Khế ước nhận nợ lần 05/số SME/BDH/17/0037/HDHM-05 ngày 11-5-2018 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 3628340 ngày 26-6-2017 được ký kết giữa V và Công ty P với các điều khoản thỏa thuận phù hợp với các Điều 91, 98 của Luật Các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng biện pháp bảo lãnh của bên bảo lãnh bà Dương Thị Ngọc D, bên nhận bảo lãnh V và bên được bảo lãnh Công ty P theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/BDH/17/0037/HDBL ngày 02-6-2017 và Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ngày 26-6-2017 phù hợp với các Điều 335, 336 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Theo các chứng từ do V cung cấp tính đến ngày 12-8-2020, Công ty P đã thanh toán nhiều lần tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay nêu trên, cụ thể: Đối với Khế ước nhận nợ lần 04/số SME/BDH/17/0037/HDHM-04 ngày 27-4-2018 với số tiền vay 200.000.000 đồng, đã trả gốc 100.200.000 đồng và trả lãi 19.732.211 đồng, còn nợ gốc 99.800.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.025.734 đồng, phạt chậm trả lãi 8.987.899 đồng và lãi quá hạn 60.373.104 đồng; đối với Khế ước nhận nợ lần 05/số SME/BDH/17/0037/HDHM-05 ngày 11-5-2018 với số tiền vay 220.000.000 đồng, đã trả gốc 101.045.559 đồng và trả lãi 18.173.730 đồng, còn nợ gốc 118.954.441 đồng, nợ lãi trong hạn 5.587.206 đồng, phạt chậm trả lãi 9.124.568 đồng và lãi quá hạn 73.205.166 đồng; đối với Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 3628340 ngày 26-6-2017 với hạn mức 50.000.000 đồng, còn nợ gốc và lãi 80.023.664 đồng. Do đó, V yêu cầu Công ty P thanh toán các khoản nợ nêu trên và còn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo

các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V là có căn cứ, phù hợp với Điều 95 của Luật Các Tổ chức tín dụng. Theo các Điều 339, 340, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu Công ty P không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì người bảo lãnh bà Dương Thị Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ nêu trên cho V theo các hợp đồng bảo lãnh đã ký.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, theo Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty P phải chịu 22.323.271 đồng; hoàn trả cho V tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 335, 336, 339, 340, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95, 98 của Luật Các Tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

**2.** Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V các khoản nợ sau đây:

2.1. Theo Khế ước nhận nợ lần 04/số SME/BDH/17/0037/HDHM-04 ngày 27-4-2018 của Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/BDH/17/0037/HDHM ngày 02-6-2017 với số tiền 171.186.737 đồng, trong đó: Nợ gốc 99.800.000 đồng; nợ lãi trong hạn 2.025.734 đồng, phạt chậm trả lãi 8.987.899 đồng và lãi quá hạn 60.373.104 đồng.

2.2. Theo Khế ước nhận nợ lần 05/số SME/BDH/17/0037/HDHM-05 ngày 11-5-2018 của Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/BDH/17/0037/HDHM ngày 02-6-2017 với số tiền 206.871.381 đồng, trong đó: Nợ gốc 118.954.441 đồng; nợ lãi trong hạn 5.587.206 đồng, phạt chậm trả lãi 9.124.568 đồng và lãi quá hạn 73.205.166 đồng.

2.3. Theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm – mã khách hàng 3628340 ngày 26-6-2017 với số tiền gốc và lãi 80.023.664 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng nêu trên.

**3.** Nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn P không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ nêu trên (kể cả tiền lãi phát sinh) thì người bảo lãnh bà Dương Thị Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ đó cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

**4.** Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

**4.1.** Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải chịu 22.323.271 đồng.

**4.2.** Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.225.294 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007717 ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**6.** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Trần Duyên Anh**